

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch mua sắm và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư tiêu hao, linh phụ kiện, lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu của 04 trạm quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 652/BC-STC ngày 22/12/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch mua sắm và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư tiêu hao, linh phụ kiện, lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu của 04 trạm quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn như sau:

### 1. Kế hoạch mua sắm

a) Danh mục mua sắm: Danh mục mua sắm vật tư tiêu hao, linh phụ kiện, lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu của 04 trạm quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo.

Nội dung thay thế vật tư tiêu hao, linh phụ kiện các thiết bị của 04 trạm quan trắc môi trường, và lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Kinh phí thực hiện: 4.539.259.000 triệu đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm ba mươi chín triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn), trong đó:

- Mua sắm vật tư tiêu hao, linh phụ kiện và lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu của 04 trạm quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn: 4.451.275.000 đồng.

- Chi phí tư vấn: 13.354.000 đồng.

- Chi phí khác: 74.630.000 đồng (bao gồm: chi phí đăng tải lên hệ thống thông tin đấu thầu quốc gia: 330.000 đồng; chi phí dịch vụ thẩm định giá: 74.300.000 đồng)

c) Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.

d) Địa điểm thực hiện: 03 Trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục tại các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc và Chi Lăng và 01 Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn.

đ) Thời gian thực hiện: năm 2023-2024.

e) Nguồn kinh phí

Từ nguồn ngân sách nhà nước đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 07/10/2023 của UBND tỉnh về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh và các huyện kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh (Kinh phí thay thế vật tư tiêu hao, bảo trì, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn, lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu và kinh phí vận hành 04 trạm quan trắc môi trường năm 2023: 4.442 triệu đồng) và nguồn kinh phí bổ sung năm 2024.

## **2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

a) Tên gói thầu:

- Gói thầu số 01: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu.

- Gói thầu số 02: Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Gói thầu số 03: Mua sắm vật tư tiêu hao, linh phụ kiện và lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu của 04 trạm quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn.

b) Giá gói thầu:

Tổng trị giá các gói thầu: 4.464.629.000 đồng, (Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn), bao gồm:

- Gói thầu số 01: 8.903.000 đồng.

- Gói thầu số 02: 4.451.000 đồng.

- Gói thầu số 03: 4.451.275.000 đồng.

c) Đơn vị thực hiện: Trung tâm Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Nguồn kinh phí

Từ nguồn ngân sách nhà nước đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 07/10/2023 của UBND tỉnh về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh và các huyện kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh (*Kinh phí thay thế vật tư tiêu hao, bảo trì, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn, lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu và kinh phí vận hành 04 trạm quan trắc môi trường năm 2023: 4.442 triệu đồng*) và nguồn kinh phí bổ sung năm 2024.

đ) Hình thức lựa chọn nhà thầu:

- Gói thầu số 01, 02: Chỉ định thầu rút gọn.

- Gói thầu số 03: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.

e) Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ (đối với gói thầu số 03).

g) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: từ tháng 12 năm 2023.

h) Loại hợp đồng: trọn gói (đối với cả 03 gói thầu)

i) Thời gian thực hiện hợp đồng:

- Gói thầu số 01, 02: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Gói thầu số 03: 270 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Giám đốc Trung tâm Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT (PVD)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lương Trọng Quỳnh**

## PHỤ LỤC 1

### Danh mục mua sắm vật tư tiêu hao, linh phụ kiện và lắp đặt bổ sung các thiết bị đo thông số quan trắc còn thiếu của 04 trạm quan trắc môi trường tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Trạm khí Cao Lộc</b>				
<b>1</b>	<b>VẬT TƯ TIÊU HAO THƯỜNG XUYÊN</b>				
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí SO <sub>2</sub> (FILTER ELEMENT PA-10Lφ54*0.5t (24pc/set))	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho bộ phân tích khí NO-NO <sub>2</sub> -Nox ( FILTER ELEMENT PA-10Lφ54*0.5t (24pc/set))	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí O <sub>3</sub> (FILTER ELEMENT)	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí CO (FILTER ELEMENT)	Set	2	5.500.000	11.000.000
<b>2</b>	<b>LINH PHỤ KIỆN</b>				
	<b>Cho bộ pha loãng khí chuẩn cho SO<sub>2</sub>/NO<sub>x</sub></b>				
	Bơm hút PUMP UNIT	Chiếc	2	60.900.000	121.800.000
	SCRUBBER	Chiếc	2	167.557.390	335.114.780
	<b>Cho thiết bị đo bụi</b>				
	Bơm lấy mẫu Pump filter	Chiếc	1	304.500.000	304.500.000
	<b>Cho thiết bị phân tích khí Nox</b>				
	Màng bơm (Diaphragm assembly)	Chiếc	2	6.100.000	12.200.000
	Bộ khử O <sub>3</sub> (DO unit)	Chiếc	1	24.150.000	24.150.000
	Mạch điều khiển đèn tử ngoại UV lamp	Chiếc	1	46.300.000	46.300.000
	Mạch nguồn 5VDC	Chiếc	1	32.000.000	32.000.000
	<b>Cho thiết bị phân tích khí SO<sub>2</sub></b>				
	Kính lọc màu (Color filter glass)	Chiếc	1	8.900.000	8.900.000
	Kính lọc (Color Glass filter)	Chiếc	1	16.200.000	16.200.000
	Ống loại Hydrocacbon (HC	Chiếc	1	48.000.000	48.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	cutter)				
	Ống lọc Scubber	Chiếc	1	3.200.000	3.200.000
	<b>Hạng mục khác</b>				
	Bình khí SO <sub>2</sub> (~45ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Bình khí NO(~90ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Bình khí CO(~45ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Cảm biến báo khói, cháy	Bộ	1	3.000.000	3.000.000
	Bộ Cal dust phục vụ hiệu chuẩn kỹ thuật (Thiết bị đo bụi)	Bộ	1	60.690.000	60.690.000
<b>3</b>	<b>THIẾT BỊ BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 10/2021/TT-BTNMT</b>				
	Datalogger	Chiếc	1	47.250.000	47.250.000
<b>II</b>	<b>Trạm khí Chi Lăng</b>				
<b>1</b>	<b>VẬT TƯ TIÊU HAO THƯỜNG XUYÊN</b>				
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí SO <sub>2</sub> (FILTER ELEMENT PA-10Lφ54*0.5t (24pc/set))	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho bộ phân tích khí NO-NO <sub>2</sub> -Nox ( FILTER ELEMENT PA-10Lφ54*0.5t (24pc/set))	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao thay thế cho thiết bị phân tích khí O <sub>3</sub> (FILTER ELEMENT)	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí CO (FILTER ELEMENT)	Set	2	5.500.000	11.000.000
<b>2</b>	<b>LINH PHỤ KIỆN</b>				
	<b>Cho thiết bị phân tích khí O<sub>3</sub></b>				
	Đèn UV LAMP	Chiếc	1	93.450.000	93.450.000
	Ống chuyển đổi (Catalyzer Pipe)	Chiếc	1	77.700.000	77.700.000
	<b>Cho thiết bị đo bụi</b>				
	Bơm lấy mẫu Pump filter	Chiếc	1	304.500.000	304.500.000
	<b>Cho thiết bị đo SO<sub>2</sub></b>				
	Kính lọc màu (Color filter glass)	Chiếc	1	8.900.000	8.900.000
	Kính lọc (Color Glass filter)	Chiếc	1	16.200.000	16.200.000
	Đèn Xeon lamp	Chiếc	1	96.600.000	96.600.000
	Màng bơm (Diaphragm assembly)	Chiếc	1	6.100.000	6.100.000
	<b>Cho thiết bị đo Nox</b>				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Màng bơm (Diaphragm assembly)	Chiếc	2	6.100.000	12.200.000
	Bộ khử O3 (DO unit)	Chiếc	1	24.150.000	24.150.000
	<b>Cho thiết bị đo CO</b>				
	Đèn hồng ngoại (Light Scouce)	Chiếc	1	299.600.000	299.600.000
	<b>Hạng mục khác</b>				
	Bình khí SO2(~45ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Bình khí CO(~45ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Bình khí NO(~90ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Cảm biến báo khói, cháy	Bộ	1	3.000.000	3.000.000
	Bộ Cal dust phục vụ hiệu chuẩn kỹ thuật (Thiết bị đo bụi)	Bộ	1	60.690.000	60.690.000
<b>3</b>	<b>THIẾT BỊ BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 10/2021/TT-BTNMT</b>				
	Datalogger	Chiếc	1	47.250.000	47.250.000
<b>III</b>	<b>Trạm khí Hữu Lũng</b>				
<b>1</b>	<b>VẬT TƯ TIÊU HAO THƯỜNG XUYÊN</b>				
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí SO2 (FILTER ELEMENT PA-10Lφ54*0.5t (24pc/set))	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho bộ phân tích khí NO-NO2-Nox ( FILTER ELEMENT PA-10Lφ54*0.5t (24pc/set))	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí O3 (FILTER ELEMENT)	Set	2	5.500.000	11.000.000
	Vật tư tiêu hao cho thiết bị phân tích khí CO (FILTER ELEMENT)	Set	2	5.500.000	11.000.000
<b>2</b>	<b>LINH PHỤ KIỆN</b>				
	<b>Cho thiết bị phân tích khí O3</b>				
	Đèn UV LAMP	Chiếc	1	93.450.000	93.450.000
	<b>Cho thiết bị đo bụi</b>				
	Bơm lấy mẫu Pump filter	Chiếc	1	304.500.000	304.500.000
	Bảng mạch và sensor đo lưu lượng	Chiếc	1	120.000.000	120.000.000
	<b>Cho thiết bị đo SO2</b>				
	Kính lọc màu (Color filter glass)	Chiếc	1	8.900.000	8.900.000
	Kính lọc (Color Glass filter)	Chiếc	1	16.200.000	16.200.000
	Đèn Xeon lamp	Chiếc	1	96.600.000	96.600.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	<b>Cho thiết bị đo NOx</b>				
	Bộ khử O3 (DO unit)	Chiếc	1	24.150.000	24.150.000
	Ống chuyển đổi (Catalyzer tube)	Chiếc	1	77.700.000	77.700.000
	<b>Hạng mục khác</b>				
	Bình khí SO2(~45ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Bình khí CO(~45ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Bình khí NO(~90ppm)	Bình	1	55.000.000	55.000.000
	Cảm biến báo khói, cháy	Bộ	1	3.000.000	3.000.000
	Bộ Cal dust phục vụ hiệu chuẩn kỹ thuật (Thiết bị đo bụi)	Bộ	1	60.690.000	60.690.000
<b>3</b>	<b>THIẾT BỊ BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 10/2021/TT-BTNMT</b>				
	Datalogger	Chiếc	1	47.250.000	47.250.000
<b>IV</b>	<b>Trạm nước mặt Mai Pha</b>				
<b>1</b>	<b>VẬT TƯ TIÊU HAO THƯỜNG XUYÊN</b>				
	Sensor pH	Chiếc	1	50.400.000	50.400.000
	Cảm biến đo DO	Chiếc	2	82.950.000	165.900.000
	Dung dịch chuẩn pH 4.01	Lít	1	2.500.000	2.500.000
	Dung dịch chuẩn pH 7.01	Lít	1	2.500.000	2.500.000
	Dung dịch chuẩn pH 9.01	Lít	1	2.500.000	2.500.000
	Sodium sulfite	Hộp 500g	1	2.000.000	2.000.000
	Dung dịch chuẩn độ đục nồng độ 200 NTU	Lít	2	3.210.000	6.420.000
	Dung dịch chuẩn độ đục nồng độ 800 NTU	Lít	2	3.210.000	6.420.000
<b>2</b>	<b>LINH PHỤ KIỆN</b>				
	Thiết bị chống sét lan truyền	Chiếc	1	12.000.000	12.000.000
	Bơm lấy mẫu (thay thế cho bơm chìm hiện trạng)	Chiếc	2	12.000.000	24.000.000
	Thiết bị lưu điện UPS	Chiếc	1	32.000.000	32.000.000
	Chỗ tăng áp 1 chiều chống sụt nước	Chiếc	1	2.000.000	2.000.000
	Đường ống lấy mẫu PVC phi 32	m	80	60.000	4.800.000
	Cảm biến báo khói, cháy	Bộ	1	3.000.000	3.000.000
<b>3</b>	<b>THIẾT BỊ BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 10/2021/TT-BTNMT</b>				
	Thiết bị đo nhiệt độ	Chiếc	1	1.000.000	1.000.000
	Module quan trắc TSS	Bộ đầu đo	1	157.500.000	157.500.000

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
	Module quan trắc COD	Bộ đầu đo	1	336.000.000	336.000.000
	Datalogger	Chiếc	1	47.250.000	47.250.000
	<b>Tổng cộng:</b>				<b>4.451.274.780</b>
	<b>Làm tròn:</b>				<b>4.451.275.000</b>
<i>(Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm năm mươi một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).</i>					